| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BẮC NINH**<br>Bản án số: 05/2020/HNGĐ-PT<br>Ngày: 14 tháng 02 năm 2020<br>*V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình* | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập- Tự do - Hạnh phúc** |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Vũ Văn Giáp.

*Các Thẩm phán*: Ông Hoàng Tuấn Anh.

Bà Nguyễn Tuyết Mai.

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Chu Quang Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2019/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2019 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 24/2019/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Luật sư Nguyễn Mai Thanh, Công ty Luật TNHH Công Minh chi nhánh Từ Sơn – Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

Địa chỉ: Số 52 phố Chợ Tre, phường Đông Ngàn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Sỹ Đ, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị C (tức Mỡ), sinh năm 1949 (vắng mặt). Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

2. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1957 (có mặt).

3. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Ông Nguyễn Văn T ủy quyền cho vợ là bà Nguyễn Thị V và đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

4. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1962 (có mặt).

5. Bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Bà Nguyễn Thị Đ1 ủy quyền cho chồng là ông Nguyễn Văn H và đề nghị xét xử vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1969 (có mặt).

7. Bà Trịnh Thị N, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Bà Trịnh Thị N ủy quyền cho chồng là ông Nguyễn Văn K và đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

8. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1972 (có mặt).

9. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Ông Nguyễn Văn T1 ủy quyền cho vợ là bà Nguyễn Thị Y và đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

10. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn L, xã D, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

11. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1974 (có mặt).

12. Ông Lê Quang S, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Ông Lê Quang S ủy quyền cho vợ là bà Nguyễn Thị B và đề nghị xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

*Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L trình bày:* Chị và anh Nguyễn Sỹ Đ đăng ký kết hôn năm 1995 tại UBND xã Đ, huyện Y. Trước khi kết hôn anh chị có được tự do tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau. Sau khi kết hôn chị về làm dâu và sống chung cùng gia đình anh Đ ở thôn Đ, tình cảm vợ chồng hòa thuận. Năm 1998, vợ chồng ra ở riêng trên phần đất của mẹ chồng cho anh chị tại thôn

T, xã Đ. Theo chị L mâu thuẫn vợ chồng phát sinh vào năm 2013. Nguyên nhân phát sinh là do anh Đ không chung thủy, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 12 năm 2013, hiện vợ chồng vẫn sống chung cùng nhà nhưng thực sự không còn tình cảm. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị xin được ly hôn với anh Nguyễn Sỹ Đ.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thanh Lam, sinh ngày 01/11/1996 và cháu Nguyễn Thanh Tùng, sinh ngày 02/8/1998. Các con chung đã đủ 18 tuổi nên chị không yêu cầu Tòa giải quyết. Về cấp dưỡng: Không yêu cầu.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, vợ chồng tạo lập được khối tài sản như sau: Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 01, diện tích 186m$^2$, tại thôn T, xã Đ, huyện Y. Thửa đất đã được UBND huyện Y, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Sỹ Đ năm 2001 (nguồn gốc thửa đất này là do bà Nguyễn Thị C là mẹ anh Đ cho vợ chồng).

Tài sản trên đất: Năm 2013 vợ chồng xây dựng 01 ngôi nhà 03 tầng trên thửa đất số 80, tờ bản đồ số 01, diện tích khoảng 100m$^2$/tầng. Ngoài ra, trên đất vợ chồng còn xây dựng nhà tắm và vệ sinh, cổng, tường rào, sân gạch và khu nhà 02 tầng lợp tôn. Đồ dùng sinh hoạt gồm: 01 bộ bàn ghế uống nước gỗ hương; 01 án gian thờ gỗ hương; 01 đồng hồ cây gỗ hương; 01 bộ hoành phi câu đối gỗ dổi; 01 ti vi; 01 máy giặt. Tiền mặt thanh lý quán karaoke là 400.000.000 đồng do anh Đ quản lý.

Ngoài ra, vợ chồng còn mua của bà Nguyễn Thị Giáo 120m$^2$ đất nông nghiệp tại xứ Ven vùng Trên Đồng tại thôn T, xã Đ vào năm 2012.

Về công nợ: Năm 2013 khi làm nhà vợ chồng có vay của một số người, cụ thể như sau: Vay của chị Nguyễn Thị V tổng số tiền là 202.000.000 đồng; Vay của anh Nguyễn Văn H 50 kg lợn móc là 3.500.000 đồng; Vay của chị Nguyễn Thị Yên 01 cây vàng trị giá là 45.000.000 đồng; Vay của chị Nguyễn Thị P 25.000.000 đồng; Vay của anh Nguyễn Văn K 02 cây vàng và tiền chở vật liệu tổng cộng là 172.950.000 đồng; Vay của chị Nguyễn Thị B 21.000.000 đồng. Khi ly hôn chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật. Về công nợ vợ chồng cùng phải có trách nhiệm trả khoản các vay chung, mỗi người trả một nửa.

*Bị đơn anh Nguyễn Sỹ Đ trình bày:* Anh xác nhận phần trình bày của chị L về thời điểm kết hôn, vấn đề con chung là đúng. Theo anh, năm 2013 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn là do chị L có quan hệ với người đàn ông khác, anh cũng đã cho chị L cơ hội nhưng chị không thay đổi. Mâu thuẫn kéo dài dẫn đến cuộc sống vợ chồng rất căng thẳng, sống ly thân từ năm 2013. Nay chị L yêu cầu giải quyết ly hôn thì anh đồng ý ly hôn với chị L vì tình cảm không còn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thanh Lam, sinh ngày 01/11/1996 và cháu Nguyễn Thanh Tùng, sinh ngày 02/8/1998. Các con đã đủ 18 tuổi nên anh không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về cấp dưỡng: Không yêu cầu.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng tạo lập được khối tài sản như sau: Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 01, diện tích 186m$^2$, tại thôn T, xã Đ, huyện Y. Thửa đất đã được UBND huyện Y, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 đứng tên hộ ông Nguyễn Sỹ Đ. Nguồn gốc thửa đất này là của bà Nguyễn Thị C là mẹ đẻ của anh mua của bà Nguyễn Thị Tâm và giao lại cho vợ chồng sử dụng từ năm 1998.

Tài sản trên đất: Năm 2013 vợ chồng xây dựng ngôi nhà 03 tầng trên thửa đất số 80, tờ bản đồ số 01, diện tích khoảng 100m$^2$/ tầng. Ngoài ra, trên đất vợ chồng còn xây dựng khu nhà tắm và vệ sinh, cổng, tường rào, sân gạch và khu nhà trần 02 tầng lợp tôn. Đồ dùng sinh hoạt gồm: 01 bộ bàn ghế uống nước gỗ hương; 01 án gian thời gỗ hương; 01 đồng hồ cây gỗ hương; 01 bộ hoành phi câu đối gỗ dổi; 03 bộ âm thanh karaoke; 01 ti vi; 01 máy giặt. Ngoài ra vợ chồng còn mua của bà Giáo 120m$^2$ đất nông nghiệp tại xứ ven vùng Trên Đồng tại thôn T, xã Đ vào năm 2010.

Đối với khối tài sản chung của vợ chồng gồm nhà và đất, đất nông nghiệp và đồ dùng sinh hoạt khi ly hôn anh đề nghị Tòa án chia làm 04 phần cho 02 vợ chồng và 02 con.

Đối với khoản tiền mặt thanh lý quán karaoke là 400.000.000 đồng do chị Nguyễn Thị Nhài trả. Số tiền này anh đã trả nợ tiền vay đầu tư khi mở quán là 300.000.000 đồng, số còn lại anh đầu tư mua thiết bị âm thanh của 03 phòng hát, hiện vẫn còn.

Về công nợ: Năm 2013 khi làm nhà vợ chồng có vay của các anh chị em bên nhà chị L, số tiền vay cụ thể như thế nào do chị L ghi chép. Anh chỉ đồng ý trả các khoản nợ này theo sổ sách mà chị L ghi nợ cụ thể: Nợ vợ chồng chị Nguyễn Thị V 02 vạn gạch là 22.000.000 đồng, 01 cây vàng trị giá 45.000.000 đồng và 25.000.000 đồng tiền mặt, tổng cộng 92.000.000 đồng; Nợ vợ chồng anh H 3.500.000 đồng; Nợ vợ chồng chị Y 01 cây vàng trị giá 45.000.000 đồng; Nợ chị P 25.000.000 đồng; Nợ vợ chồng anh K 20 tấn xi măng trị giá 28.000.000 đồng và 15.000.000 đồng tiền mặt, tổng cộng là 43.000.000 đồng; Nợ vợ chồng chị Bích 01 vạn gạch trị giá 11.000.000 đồng.

Khi ly hôn khoản nợ này 04 người trong gia đình gồm vợ chồng anh và 02 con phải trả.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

*Bà Nguyễn Thị C trình bày:* Năm 1998 sau khi anh Đ, chị L kết hôn bà có giao cho vợ chồng Đ, L thửa đất bà mua của bà Nguyễn Thị Tâm để vợ chồng ra ở riêng. Năm 2001 thửa đất được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Nguyễn Sỹ Đ. Năm 2013 vợ chồng L, Đ xây dựng nhà 03 tầng và các công trình trên đất và cũng trong thời gian này bà chuyển ra sống cùng với vợ chồng L, Đ. Nay chị L xin ly hôn với anh Đ và yêu cầu chia nhà và đất tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 01, diện tích 186m$^2$ bà không đồng ý cho vợ chồng L, Đ đất và phải trả lại cho bà. Còn tài sản trên đất là ngôi nhà 03

tầng và các công trình khác là của vợ chồng L, Đ bà không có ý kiến gì nhưng đề nghị Tòa án xem xét trích chia công sức cho bà.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

*Bà Nguyễn Thị V và ông Nguyễn Văn T do bà Vị làm đại diện trình bày:* Bà là chị gái của Nguyễn Thị L, năm 2013 vợ chồng L, Đ làm nhà bà có cho vợ chồng L Đ vay 02 vạn gạch, 01 cây vàng trị giá 45.000.000 đồng và tiền mặt là 135.000.000đồng, tổng cộng là 202.000.000 đồng. Khi vay do là chỗ chị em ruột nên không có giấy tờ gì, số tiền này bà đưa trực tiếp cho chị L. Nay vợ chồng L, Đ ly hôn bà yêu cầu phải trả số tiền là 202.000.000 đồng, về lãi suất không yêu cầu.

*Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị Đ1 do ông H làm đại diện trình bày:* Ông có cho vợ chồng L, Đ vay 50kg lợn móc trị giá 3.500.000 đồng khi anh chị làm tiệc lên nhà mới và không làm giấy tờ gì. Nay vợ chồng L, Đ ly hôn ông yêu cầu phải trả số tiền là 3.500.000 đồng, về lãi suất không yêu cầu.

*Ông Nguyễn Văn K và bà Trịnh Thị N do ông K làm đại diện trình bày:* Ông có cho vợ chồng L, Đ vay 02 cây vàng trị giá 90.000.000 đồng, 15.000.000 đồng tiền mặt và tiền chở vật liệu tổng cộng là 172.950.000 đồng. Khi vay hai bên không làm giấy tờ gì. Nay vợ chồng L, Đ ly hôn ông yêu cầu phải trả số tiền là 172. 950.000 đồng, về lãi suất không yêu cầu.

*Bà Nguyễn Thị Y và ông Nguyễn Văn T1 do bà Y đại diện trình bày:* Bà có cho vợ chồng L, Đ vay 01 cây vàng trị giá là 45.000.000 đồng. Khi vay hai bên không làm giấy tờ gì. Nay vợ chồng L, Đ ly hôn bà yêu cầu phải trả số tiền là 45.000.000 đồng, về lãi suất bà không yêu cầu.

*Bà Nguyễn Thị B và ông Lê Quang S do bà B đại diện trình bày:* Bà có cho vợ chồng L, Đ vay 01 vạn gạch trị giá 11.000.000 đồng và 10.000.000 đồng tiền mặt, tổng cộng là 21.000.000 đồng. Khi vay hai bên không làm giấy tờ gì. Nay vợ chồng L, Đ ly hôn bà yêu cầu phải trả số tiền là 21.000.000 đồng, về lãi suất không yêu cầu.

*Bà Nguyễn Thị P trình bày:* Bà có cho vợ chồng L, Đ vay 25.000.000 đồng. Khi vay hai bên không làm giấy tờ gì. Nay vợ chồng L, Đ ly hôn bà yêu cầu phải trả số tiền là 25.000.000 đồng, về lãi suất không yêu cầu.

Theo đơn đề nghị của chị L Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định và định giá tài sản đang tranh chấp như sau. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/6/2019 đối với tài sản đang tranh chấp gồm:

- Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 01, diện tích 186m$^2$, tọa lạc tại thôn T, xã Đ, huyện Y. Thửa đất đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 đứng tên chủ sử dụng là hộ ông Nguyễn Sỹ Đ.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp thửa đất có diện tích là 186m$^2$, theo hiện trạng thửa đất có diện tích là 212,3m$^2$. Thửa đất có tứ cận: Phía Đông giáp ngõ đi chung. Phía Tây giáp nhà ông Miên, bà Phan. Phía Nam giáp nhà ông Yên, bà Thanh. Phía Bắc giáp nhà ông Miên, bà Phan.

- Tài sản trên đất: 01 ngôi nhà 03 tầng xây dựng năm 2013, tổng diện tích là 263m$^2$. Trên đất còn xây dựng khu nhà 02 tầng lợp tôn, diện tích là 20,8m$^2$; khu nhà tắm và vệ sinh diện tích 6,8m$^2$; cổng, tường rào, sân gạch.

2. Thửa đất nông nghiệp tại thửa số 4, xứ Ven Vùng Trên Đồng có diện tích 120m$^2$ (nằm trong thửa đất nông nghiệp có diện tích 312m$^2$, tại thôn T, xã Đ, huyện Y).

Thửa đất có tứ cận: Phía Đông giáp ruộng nhà bà Lợi. Phía Tây giáp nhà ông Việt, Giáo. Phía Nam giáp nhà ông Mười (đã bán cho ông Thảo). Phía Bắc giáp đường 297.

Trên phần đất này có làm 01 lán cột tre, mái lợp phên nứa KT 5x9. 9m.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 23/8/2018 Hội đồng định giá kết luận về giá trị của tài sản đang tranh chấp như sau:

Giá đất thực tế tại địa phương ở thời điểm định giá tại thửa số 80, tờ bản đồ số 01 là 5.000.000đ/m$^2$. Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 01, diện tích 212,3m$^2$ trị giá: 5.000.000 đồng/ m$^2$ x 212,3m$^2$ = 1.061.500.000 đồng.

Nhà trần 03 tầng xây dựng năm 2013, tổng diện tích 263m$^2$ là nhà cấp III loại 7 có giá là 3.368.000 đồng/m$^2$. Nhà 03 tầng trị giá: 263m$^2$ x 3.368.000 đồng/m$^2$ x 87, 5 % = 775.061.000 đồng.

Nhà tắm và vệ sinh trị giá: 6,8m$^2$ x 2.770.000 đồng/m$^2$ x 75 % = 14.127.000 đồng.

Nhà 02 tầng lợp tôn trị giá: 20,8m$^2$ x 2.411.000 đồng/m$^2$ x 80 % = 40.119.000 đồng.

Sân gạch trị giá: 96,2m$^2$ x 152.000 đồng/m$^2$ x 80 % = 11.698.000 đồng.

Cổng, trụ cổng trị giá 25.000.000 đồng.

Tường rào trị giá: 9,3m x 248.000 đồng/m x 80 % = 4. 557.000 đồng.

- Đồ dùng sinh hoạt: 01 bộ bàn ghế gỗ hương trị giá 40.000.000 đồng; 01 án gian thờ gỗ hương trị giá 18.000.000 đồng; 01 cây đồng hồ gỗ hương trị giá 15.000.000 đồng; 01 bộ hoành phi câu đối gỗ dổi trị giá 20.000.000 đồng; 01 ti vi Pananonic; 01 máy giặt LG chị L không yêu cầu định giá. Thiết bị âm thanh của 03 phòng hát gồm (tivi, loa, đài) trị giá 10.000.000 đồng/ bộ x 03 bộ = 30.000.000 đồng.

- Đối với thửa đất nông nghiệp tại thửa số 4 xứ ven vùng Trên Đồng diện tích 120m$^2$ trị giá: 120m$^2$ x 439.000 đồng/m$^2$ = 52.680.000 đồng.

Từ những căn cứ trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các Điều 147, 230, 243, 248, 260, 264, 267 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 55, 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 463, 466, 468, 688 Bộ luật dân sự. Nghị quyết số: 326/ 2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Sỹ Đ.

2. Về con chung: Không xem xét giải quyết do các đương sự không yêu cầu vì các con đã đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng: Không yêu cầu.

3. Về tài sản chung: Xác nhận khối tài sản chung của vợ chồng gồm:

- Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 01, diện tích 212,3m$^2$, tại thôn T, xã Đ, huyện Y. Thửa đất đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 cho hộ ông Nguyễn Sỹ Đ. Tài sản trên đất: 01 ngôi nhà 03 tầng diện tích 263m$^2$ trị giá 775.061.000 đồng, 01 ngôi nhà trần 02 tầng lợp tôn diện tích 20,8 m$^2$ trị giá 40.119.000 đồng, nhà tắm và vệ sinh diện tích 6,8 m$^2$ trị giá 14.127.000 đồng, cổng và trụ cổng trị giá 25.000.000 đồng, tường rào, sân gạch trên thửa đất số 80, tờ bản đồ số 01, diện tích 212,3 m$^2$, tại thôn T, xã Đ, huyện Y. Đồ dùng sinh hoạt gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ hương trị giá 40.000.000 đồng; 01 đồng hồ cây gỗ hương trị giá 15.000.000 đồng; 01 án gian thờ gỗ hương trị giá 18.000.000 đồng; 01 bộ hoành phi câu đối gỗ dổi trị giá 20.000.000 đồng; 03 bộ âm thanh phòng karaoke (gồm Tivi, loa, âm ly) trị giá 30.000.000 đồng.

- Thửa đất nông nghiệp có diện tích 120 m$^2$ tại thửa số 4 xứ Ven Vùng Trên Đồng thôn T, xã Đ, huyện Y trị giá 52.680.000 đồng.

Xét công sức đóng góp, nguồn gốc thửa đất, nhu cầu sử dụng, nguyện vọng của nguyên đơn, khối tài sản chung của vợ chồng được chia như sau:

Đối với thửa đất số 80, tờ bản đồ số 01, diện tích theo hiện trạng là 212,3 m$^2$ được chia là 02 phần và lấy bức tường ngôi nhà 03 tầng về phía Bắc làm ranh giới. Giao cho chị L phần đất có diện tích 73,4 m$^2$ trị giá 367.000.000 đồng; trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng lợp tôn diện tích 20,8m$^2$ trị giá 40.119.000 đồng. Giao cho anh Đ phần đất có diện tích 138,9m$^2$ trị giá 694.500.000 đồng trên đất có 01 ngôi nhà 03 tầng diện tích 263m$^2$ trị giá 775.061.000 đồng; 01 nhà tắm và vệ sinh diện tích 6,8 m$^2$ trị giá 14.270.000 đồng; Cổng và trụ cổng trị giá 25.000.000 đồng.

Phần đất của chị L được giao có tứ cận: Phía Đông giáp ngõ đi chung; Phía Tây giáp nhà ông Miên, Phan; Phía Nam giáp bờ tường ngôi nhà 03 tầng; Phía Bắc giáp nhà ông Miên, Phan.

Phần đất của anh Đ được giao có tứ cận: Phía Đông giáp ngõ đi chung; Phía Tây giáp nhà ông Miên, Phan; Phía Nam giáp nhà ông Yên, Thanh; Phía Bắc giáp phần đất giao cho chị L (có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

Đối với thửa đất nông nghiệp tại thửa số 4 xứ Ven Vùng Trên Đồng. Giao cho chị L, anh Đ mỗi người được sử dụng 60 m$^2$ đất nông nghiệp (Kích thức 2,5m x 24m) trị giá 26.340.000 đồng.

Phần đất anh Đ được giao có tự cận: Phía Đông giáp ruộng nhà bà Lợi; Phía Tây giáp phần đất giao cho chị L; Phía Nam giáp nhà ông Mười (đã bán cho ông Thảo); Phía Bắc giáp đường 297.

Phần đất chị L được giao có tứ cận: Phía Đông giáp phần đất giao cho anh Đ; Phía Tây giáp nhà ông Việt, Giáo; Phía Nam giáp nhà ông Mười (đã bán cho ông Thảo); Phía Bắc giáp đường 297 (có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

Đối với đồ dùng sinh hoạt: Giao cho chị L 01 bộ bàn ghế gỗ hương trị giá 40.000.000 đồng; Giao cho anh Đ 01 án gian thờ gỗ hương trị giá 18.000.000 đồng; 01 cây đồng hồ gỗ hương trị giá 15.000.000 đồng; 01 bộ hoành phi câu đối gỗ dổi trị giá 20.000.000 đồng; 03 bộ âm thanh phòng karaoke (gồm ti vi, loa, âm ly) trị giá 30.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị L được giao trị giá 473.459.000 đồng và chị L được nhận số tiền chênh lệch là 408.534.500 đồng (bốn trăn linh tám triệu, năm trăm ba mươi tư nghìn, năm trăm đồng) do anh Đ trích trả. Tổng giá trị phần tài sản chị L được hưởng là 881.993.500 đồng (tám trăm tám mươi mốt triệu, chín trăm chín mươi ba nghìn, năm trăm đồng). Tổng giá trị tài sản anh Đ được giao trị giá 1.618.028.000 đồng, nhưng anh Đ phải trích trả phần chênh lệch cho chị L là 408.534.500 đồng (bốn trăn linh tám triệu, năm trăm ba mươi tư nghìn, năm trăm đồng). Giá trị phần tài sản anh Đ còn được hưởng sau khi trích trả chênh lệch cho Liên là 1.209.493.500 đồng (một tỷ, hai trăm linh chín triệu, bốn trăm chín mươi ba nghìn, năm trăm đồng).

Đối với các tài sản trên đất khác như tường rào, sân gạch thuộc phần đất của ai được giao thì người đó được sử dụng (theo thỏa thuận của các đương sự). Đối với một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình khác chị L không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Chị L, anh Đ có quyền và nghĩa vụ đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký lại quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

4. Về công nợ: Chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Sỹ Đ mỗi người phải trả cho vợ chồng chị Nguyễn Thị V 46.000.000 đồng (bốn mươi sáu triệu đồng); Trả cho vợ chồng anh Nguyễn Văn K 21.500.000 đồng (hai mươi mốt triệu, năm trăm nghìn đồng); Trả cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H 1.750.000 đồng (một triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng); Trả cho vợ chồng chị Nguyễn Thị Y 22.500.000 đồng (hai mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng); Trả cho vợ chồng chị Nguyễn Thị P 12.500.000 động (mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng); Trả cho vợ chồng chị Nguyễn Thị B 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị L phải trả cho vợ chồng chị Nguyễn Thị V 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng); Trả cho vợ chồng anh Nguyễn Văn K 129.950.000 đồng (một trăm hai mươi chín triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng); Trả cho vợ chồng chị Nguyễn Thị B là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28-10-2019, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Y kháng nghị một phần bản án sơ thẩm với nội dung, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của chị L về việc: Yêu cầu anh Đ phải có nghĩa vụ trích trả chị 1/2 số tiền 370.000.000 đồng do anh Đ có được do thanh lý quán Karaoke ở đường 295, thôn T, xã Đ;

Yêu cầu anh Đ phải có nghĩa vụ trả 1/2 số nợ của vợ chồng theo bảng kê anh Đ đã xác nhận.

Ngày 29-10-2019, chị Nguyễn Thị L kháng cáo một phần quyết định của bản án sơ thẩm, chị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung: Yêu cầu anh Đ phải có nghĩa vụ trích trả chị 1/2 số tiền 400.000.000 đồng anh Đ có được do thanh lý quán Karaoke ở đường 295, thôn T, xã Đ; Yêu cầu anh Đ phải có nghĩa vụ trả 1/2 số nợ của vợ chồng theo bảng kê anh Đ đã ký xác nhận; Đối với thửa đất nông nghiệp tại thửa đất số 04 ở xứ Ven vùng trên đồng có diện tích là 120m$^2$, chị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giao toàn bộ diện tích đất nông nghiệp này cho chị sử dụng để thuận tiện cho việc canh tác, chị sẽ có nghĩa vụ trích trả cho anh Đ 1/2 giá trị thửa đất này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L rút một phần yêu cầu khởi kiện và một phần yêu cầu kháng cáo, cụ thể: Chị rút yêu cầu khởi kiện liên quan tới việc chia tài sản chung đối với đối với thửa đất nông nghiệp tại thửa đất số 04 có diện tích là 120m$^2$ ở xứ Ven vùng trên đồng, thôn T, xã Đ, huyện Y tỉnh Bắc Ninh, đồng thời chị rút yêu cầu kháng cáo về thửa đất này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn là anh Nguyễn Sỹ Đ đồng ý với yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị L đối với thửa đất nông nghiệp tại thửa đất số 04 có diện tích là 120m$^2$ ở xứ Ven vùng trên đồng, thôn T, xã Đ, huyện Y tỉnh Bắc Ninh và trình bày: Số tiền anh bán thanh lý quán karaoke được 400.000.000 đồng khi vợ chồng đã ly thân.

Đối với phần kháng cáo kháng còn lại chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Y giữ nguyên quyết định kháng nghị. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ lúc thụ lý đến lúc xét xử vụ án là đúng với quy định của pháp luật; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị L: Buộc anh Đ phải có nghĩa vụ trích trả chị L 1/2 số tiền 400.000.000 đồng do anh Đ có được do thanh lý quán Karaoke ở đường 295, thôn T, xã Đ; Buộc anh Đ phải có nghĩa vụ trả 1/2 số nợ chung của vợ chồng như chị L yêu cầu. Chấp nhận yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị L, hủy một phần bản án và đình chỉ xét xử vụ án đối với yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất nông nghiệp tại thửa đất số 04 có diện tích là 120m$^2$ ở xứ Ven vùng trên đồng, thôn T, xã Đ, huyện Y tỉnh Bắc Ninh.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của chị L trong thời hạn luật định nên được Tòa án xem xét.

[1.2] Ngày 28 tháng 10 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện Y đã nhận đơn kháng cáo của anh Nguyễn Sỹ Đ và bà Nguyễn Thị C, ngày 29 tháng 10 năm 2019, Tòa án đã tiến hành thông báo và tống đạt thông báo nộp tạm ứng án phí phúc thẩm cho anh Đ và bà Cam. Tuy nhiên, hết thời hạn theo quy định của pháp luật, anh Đ và bà Cam không nộp tạm ứng án phí theo quy định. Vì vậy, kháng cáo của anh Đ và bà Cam không được Tòa án xem xét.

[2] Về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung của vợ chồng gồm:

- Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 01, diện tích 212,3m$^2$, tại thôn T, xã Đ, huyện Y và tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 03 tầng diện tích 263m$^2$, 01 ngôi nhà trần 02 tầng lợp tôn diện tích 20,8 m$^2$, nhà tắm và vệ sinh diện tích 6,8 m$^2$, cổng và trụ cổng, tường rào, sân gạch;

- Đồ dùng sinh hoạt gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ hương; 01 đồng hồ cây gỗ; 01 án gian thờ gỗ hương; 01 bộ hoành phi câu đối gỗ dổi.

Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị về những những vấn đề trên, nên quyết định của bản án sơ thẩm có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Đối với kháng cáo của chị L và kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Y về phần tài sản chung vợ chồng là số tiền 400.000.000 đồng thanh lý quán karaoke do chị Nhài trả cho anh Đ.

[3.1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì các đương sự đều thừa nhận rằng năm 2012, vợ chồng anh Đ chị L có đầu tư quán karaoke ở đường 295, thôn T, xã Đ, huyện Y. Lúc này vợ chồng vẫn chung sống với nhau, vì vậy tài sản, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ việc đầu tư mở quán karaoke là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Các đương sự đều thừa nhận rằng đến năm 2017, khi vợ chồng đang sống ly thân, anh Đ đã chuyển nhượng lại quán karaoke cho chị Nhài với giá 400.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền này, anh Đ là người nhận tiền, khi thanh lý anh cũng không thông báo và bàn bạc với chị L. Vì vậy, chị L yêu cầu anh Đ phải trả chị 1/2 số tiền chuyển nhượng quán là có căn cứ, cần được xem xét.

[3.2] Anh Đ cho rằng số tiền 400.000.000 đồng nhận của chị Nhài, anh đã dùng 300.000.000 đồng để trả nợ tiền vay khi đầu tư vào quán karaoke, số còn lại anh đầu tư nâng cấp thiết bị âm thanh của phòng hát. Hiện tài sản chỉ còn 03 bộ âm thanh karaoke trị giá 30.000.000 đồng. Ngoài lời trình bày của mình ra, anh Đ không cung cấp được cho Tòa án tài liệu, căn cứ chứng minh cho việc trả nợ và việc chi tiêu số tiền 400.000.000 đồng trên. Tại phiên tòa phúc thẩm anh anh Đ xác định số tiền anh bán thanh lý quán karaoke được 400.000.000 đồng là trong thời gian vợ chồng sống ly thân. Vì vậy, kháng cáo của chị L, kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Y về việc anh Đ phải trích trả chị L 1/2 số tiền là 200.000.000 đồng là có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận và cần phải sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Đối với 03 bộ giàn âm thanh trị 30.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm và kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Y chỉ căn cứ vào lời khai của anh Đ để xác định đây là tài sản còn lại của số tiền 400.000.000 đồng có được từ việc thanh lý quán karaoke là không có căn cứ. Vì vậy, cần xác định đây là tài sản chung trong quán karaoke của vợ chồng anh Đ, chị L còn lại sau khi đã thanh lý và mỗi người được hưởng 1/2 giá trị tài sản theo quy định.

[5] Đối với khoản nợ của vợ chồng:

[5.1] Chị L trình bày:

- Chị có vay của bà Vị tổng số là 202.000.000 đồng, mục đích vay là để làm nhà. Tổng số tiền này chị vay làm nhiều lần, có lần vay bằng vàng, khi vay thì chị có bảo và bàn bạc với anh Đ, cụ thể những lần vay là:

+ Ngày 20 tháng 6 năm 2013 vay 100.000.000 đồng tiền mặt, tại nhà bà Vị. Sau đó chị tiếp tục vay của bà Vị 22.000.000 đồng quy đổi ra là 2 vạn gạch và 01 cây vàng trị giá 45.000.000 đồng. Số tiền này chị dùng để xây nhà.

+ Ngày 18 tháng 10 năm 2013, vay 10.000.000 đồng.

+ Ngày 20 tháng 12 năm 2013, vay 15.000.000 đồng.

+ Ngày 30 tháng 12 năm 2013 (tết âm lịch) vay 10.000.000 đồng.

- Năm 2013, vay ông K tổng số tiền là 172.950.000 đồng, gồm:

+ Năm 2013, khi làm nhà vay 28.000.000 đồng quy ra 20 tấn xi măng.

+ Vay 15.000.000 đồng tiền mặt.

+ Vay 90.000.000 đồng quy đổi ra là 02 cây vàng.

+ 32 xe sỏi x 350.000đồng/xe trị giá 11.200.000, 23 xe cát vàng x 350.000 đồng/xe trị giá 8.050.000 đồng; Cát xây 95,5 xe x 200.000 đồng/xe trị giá 19.100.000 đồng; Cát tân 1.600.000 đồng. Đây là nguyên vật liệu để xây nhà do ông K chở cho vợ chồng chị nhưng anh chị chưa trả tiền.

- Trong năm 2013, vay của bà B tổng số 21.000.000 đồng, trong đó:

+ Vay 11.000.000 đồng tiền mặt quy ra 01 vạn gạch;

+ Vay 10.000.000 đồng tiền mặt.

- Năm 2013, vay của bà Phận tổng số tiền 25.000.000 đồng tiền mặt.

- Năm 2013, vay của bà Y tổng số tiền là 45.000.000 đồng quy ra vàng là 01 vây vàng.

- Năm 2013, vay ông H 50kg thịt lợn trị giá 3.500.000 đồng, số thịt này lúc lên nhà mới anh chị có mua nhưng hiện chưa trả.

Tổng số nợ là 469.450.000 đồng, toàn bộ số nợ này là nợ chung của vợ chồng, anh Đ cũng đã thừa nhận và ký nhận số nợ này qua bản tổng hợp nợ do chị lập (tài liệu này chị đã giao nộp cho Tòa án).

Những người cho vay trên, đều là người nhà, nên khi vay không làm giấy tờ gì.

[5.2] Chị L và Viện Kiểm sát nhân dân huyện Y cho rằng: chị L đã tổng hợp mọi khoản nợ và anh Đ đã ký nhận toàn bộ khoản nợ này. Tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, anh Đ chỉ chấp nhận số nợ mà chị L tổng hợp tại sổ nợ mà anh lưu giữ với các khoản vay được thể hiện tại bút lục số 253, cụ thể:

- Vay của bà Vị 02 vạn gạch trị giá 22.000.000 đồng; 25.000.000 đồng; 01 cây vàng trị giá 45.000.000 đồng.

- Vay của ông K 20 tấn xi măng trị giá 28.000.000 đồng; 15.000.000 đồng.

- Vay của bà Y 01 vây vàng trị giá 45.000.000 đồng.

- Vay của ông H 50kg thịt lợn trị giá 3.500.000 đồng.

- Vay của bà Phận 25.000.000 đồng.

- Vay của bà B 01 vạn gạch trị giá 11.000.000 đồng.

[5.3] Chị L cho rằng số nợ mà anh Đ cung cấp là do chị viết tại thời điểm gia đình tổ chức tiệc lên nhà mới nên không đầy đủ và cụ thể. Sau này chị đã tổng hợp lại và yêu cầu anh Đ ký nhận. Anh Đ cũng thừa nhận bảng kê chị L đưa cho anh ký là được lập sau thời điểm chị L ghi số nợ trong sổ anh lưu giữ mà đã xuất trình cho Tòa án. Nhưng cho rằng việc anh ký nhận toàn bộ số nợ trên là do chị L buộc anh phải ký vào đơn ly hôn nên trong lúc bực tức anh mới ký nhận các khoản nợ. Tuy nhiên, anh Đ không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc anh ký xác nhận là không tự nguyện, là do bị ép buộc. Vì vậy, có căn cứ để xác nhận khoản nợ mà chị L yêu cầu là nợ chung của hai vợ chồng anh Đ và chị L.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời khai của anh Đ về việc công nhận một số khoản nợ là thiếu căn cứ. Mặt khác, cấp sơ thẩm xác định số nợ này là thỏa thuận của các bên là không có căn cứ. Anh Đ xác nhận số nợ trên không phải là căn cứ để Tòa án xác nhận đó là thỏa thuận của các đương sự mà là một trong các căn cứ để xác định quyền lợi và nghĩa vụ của các bên trong vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm. Kháng cáo của chị L và kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Y là có căn cứ. Vì vậy, cần phải sửa một phần bản án sơ thẩm, cụ thể: Anh Đ và chị L mỗi người phải có nghĩa vụ trả 1/2 khoản nợ chung là:

- Trả cho vợ chồng bà Vị số tiền 101.000.000 đồng.
- Trả cho vợ chồng ông K số tiền 86.475.000 đồng.
- Trả cho vợ chồng bà B số tiền 10.500.000 đồng.
- Trả cho bà Phận số tiền 12.500.000 đồng.
- Trả cho vợ chồng bà Y số tiền 22.500.000 đồng.

- Trả cho vợ chồng ông H số tiền 1.750.000 đồng.

[6] Đối với thửa đất nông nghiệp có diện tích 120m$^2$ tại xứ ven vùng trên đồng tại thôn T, xã Đ, huyện Y:

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L rút một phần yêu cầu khởi kiện và một phần yêu cầu kháng cáo, cụ thể: Chị rút yêu cầu khởi kiện liên quan tới việc chia tài sản chung đối với thửa đất nông nghiệp tại thửa đất số 04 có diện tích là 120m$^2$ ở xứ Ven vùng trên đồng, thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh, đồng thời chị rút yêu cầu kháng cáo về thửa đất này. Anh Nguyễn Sỹ Đ là bị đơn cũng đồng ý với yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị L.

Vì vậy, căn cứ vào điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự cần phải hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng anh Đ chị L đối với thửa đất nông nghiệp tại thửa đất số 04 có diện tích là 120m$^2$ ở xứ Ven vùng trên đồng, thôn T, xã Đ, huyện Y tỉnh Bắc Ninh.

Về hậu quả pháp lý của việc đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất nông nghiệp: Các đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí sơ thẩm: Do quyết định của bản án sơ thẩm bị sửa một phần và bị hủy một phần liên quan đến tài sản chung; sửa một phần liên quan đến công nợ, nên án phí dân sự sơ thẩm được xác định như sau:

[7.1] Về án phí chia tài sản chung:

Tài sản chung vợ chồng anh Đ, chị L được hưởng cụ thể như sau:

- Về đất ở: Chị L được hưởng 73,4m$^2$ đất trị giá 367.000.000 đồng; Anh Đ được hưởng 138,9m$^2$ đất trị giá 694.500.000 đồng.

- Về tài sản trên đất và các đồ dùng khác, cụ thể: 01 ngôi nhà 03 tầng diện tích 263m$^2$ trị giá 775.061.000 đồng, 01 ngôi nhà trần 02 tầng lợp tôn diện tích 20,8 m$^2$ trị giá 40.119.000 đồng, nhà tắm và vệ sinh diện tích 6,8 m$^2$ trị giá 14.127.000 đồng, cổng và trụ cổng trị giá 25.000.000 đồng. Đồ dùng sinh hoạt gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ hương trị giá 40.000.000 đồng; 01 đồng hồ cây gỗ hương trị giá 15.000.000 đồng; 01 án gian thờ gỗ hương trị giá 18.000.000 đồng; 01 bộ hoành phi câu đối gỗ dổi trị giá 20.000.000 đồng; 03 bộ âm thanh phòng karaoke (gồm Tivi, loa, âm ly) trị giá 30.000.000 đồng. Tổng tài sản trị giá 977.450.000 đồng, anh Đ chị L mỗi người được hưởng 1/2 giá trị tài sản là 488.725.000 đồng.

Tổng cộng anh Đ được hưởng giá trị tài sản là: 1.183.225.000 đồng. Anh Đ phải chịu 47.497.000 đồng án phí chia tài sản chung.

Chị L được hưởng giá trị tài sản là 855.725.000 đồng và 200.000.000 đồng do anh Đ trích trả. Tổng cộng là 1.055.725.000 đồng. Chị L phải chịu

43.672.000 đồng án phí chia tài sản chung.

[7.2] Về án phí dân sự (chia công nợ): Anh Đ và chị L mỗi người phải có nghĩa vụ trả số nợ tổng cộng là: 234.725.000 đồng. Nên mỗi người phải chịu 11.736.000 đồng án phí.

[8] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của chị L được chấp nhận một phần nên chị L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 299; khoản 2, khoản 4 Điều 308, Điều 309, Điều 311 Bộ Luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị L, kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyên Y. Sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm đối với phần tài sản chung và công nợ của vợ chồng anh Đ chị L.

- Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyên Thị L: Hủy một phần quyết định của bản án sơ thẩm liên quan tới thửa đất nông nghiệp diện tích 120 $m^2$ tại thửa số 4 xứ Ven Vùng Trên Đồng thôn T, xã Đ, huyện Y. Đình chỉ xét xử vụ án đối với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung là thửa đất nông nghiệp diện tích 120 $m^2$ tại thửa số 4 xứ Ven Vùng Trên Đồng thôn T, xã Đ, huyện Y. Các đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Áp dụng các Điều 147, 230, 243, 248, 260, 264, 267 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 55, Điều 59, Điều 60, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số: 326/ 2016/ UBTVQH14 ngày 30/ 12/ 2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Sỹ Đ.

2. Về con chung: Không xem xét giải quyết do các đương sự không yêu cầu vì các con đã đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng: Không yêu cầu.

3. Về tài sản chung: Xác nhận khối tài sản chung của vợ chồng anh Nguyễn Sỹ Đ và chị Nguyễn Thị L gồm:

3.1. Thửa đất số 80, tờ bản đồ số 01, diện tích 212,3$m^2$, tại thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Thửa đất đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 cho hộ ông Nguyễn Sỹ Đ. Tài sản trên đất: 01 ngôi nhà 03 tầng diện tích 263$m^2$ trị giá 775.061.000 đồng, 01 ngôi nhà trần 02 tầng lợp tôn diện tích 20,8 $m^2$ trị giá 40.119.000 đồng, nhà tắm và vệ sinh diện tích 6,8 $m^2$ trị giá 14.127.000 đồng, cổng và trụ cổng trị giá 25.000.000 đồng, tường rào, sân gạch trên thửa đất số 80, tờ bản đồ số 01, diện tích 212,3 $m^2$, tại thôn T,

xã Đ, huyện Y. Đồ dùng sinh hoạt gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ hương trị giá 40.000.000 đồng; 01 đồng hồ cây gỗ hương trị giá 15.000.000 đồng; 01 án gian thờ gỗ hương trị giá 18.000.000 đồng; 01 bộ hoành phi câu đối gỗ dổi trị giá 20.000.000 đồng; 03 bộ âm thanh phòng karaoke (gồm Tivi, loa, âm ly) trị giá 30.000.000 đồng. Và số tiền 400.000.000 anh Đ có được từ việc thanh lý quán karaoke tại đường 295, thôn T, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

3.2. Xét công sức đóng góp, nguồn gốc thửa đất, nhu cầu sử dụng, nguyện vọng của đương sự, khối tài sản chung của vợ chồng được chia như sau:

3.2.1. Đối với thửa đất số 80, tờ bản đồ số 01, diện tích theo hiện trạng là 212,3 $m^2$ được chia làm 02 phần và lấy bức tường ngôi nhà 03 tầng về phía Bắc làm ranh giới.

- Giao cho chị L phần đất có diện tích 73,4 $m^2$ trị giá 367.000.000 đồng; trên đất có 01 ngôi nhà 02 tầng lợp tôn diện tích 20,8$m^2$ trị giá 40.119.000 đồng. Phần đất của chị L được giao có tứ cận: Phía Đông giáp ngõ đi chung; Phía Tây giáp nhà ông Miện, Phan; Phía Nam giáp bờ tường ngôi nhà 03 tầng; Phía Bắc giáp nhà ông Miên, Phan.

- Giao cho anh Đ phần đất có diện tích 138,9$m^2$ trị giá 694.500.000 đồng trên đất có 01 ngôi nhà 03 tầng diện tích 263$m^2$ trị giá 775.061.000 đồng; 01 nhà tắm và vệ sinh diện tích 6,8 $m^2$ trị giá 14.270.000 đồng; Cổng và trụ cổng trị giá 25.000.000 đồng. Phần đất của anh Đ được giao có tứ cận: Phía Đông giáp ngõ đi chung; Phía Tây giáp nhà ông Miên, Phan; Phía Nam giáp nhà ông Yên, Thanh; Phía Bắc giáp phần đất giao cho chị L (có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

Đối với các tài sản trên đất khác như tường rào, sân gạch thuộc phần đất của ai được giao thì người đó được sử dụng (theo thỏa thuận của các đương sự). Đối với một số đồ dùng sinh hoạt trong gia đình khác chị L không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Chị L, anh Đ có quyền và nghĩa vụ đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký lại quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà, đất theo quy định của pháp luật.

3.2.2. Đối với các tài sản khác:

- Giao cho chị L 01 bộ bàn ghế gỗ hương trị giá 40.000.000 đồng; số tiền 200.000.000 đồng do anh Đ trích trả từ việc chuyển nhượng quán karaoke.

- Giao cho anh Đ 01 án gian thờ gỗ hương trị giá 18.000.000 đồng; 01 cây đồng hồ gỗ hương trị giá 15.000.000 đồng; 01 bộ hoành phi câu đối gỗ dổi trị giá 20.000.000 đồng; 03 bộ âm thanh phòng karaoke (gồm ti vi, loa, âm ly) trị giá 30.000.000 đồng.

3.2.3. Đối với nghĩa vụ trích trả: Anh Đ phải có nghĩa vụ trích trả giá trị tài sản chênh lệch cho chị L số tiền 408.606.000 đồng và số tiền 200.000.000 đồng từ việc chuyển nhượng quán karaoke. Tổng cộng anh Đ phải có nghĩa vụ trích trả chị L số tiền là 608.606.000 đồng.

4. Về công nợ: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Sỹ Đ mỗi người phải có trách nhiệm trả nợ, cụ thể như sau:

- Trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị V số tiền 101.000.000 đồng.

- Trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn K, bà Trịnh Thị N số tiền 86.475.000 đồng.

- Trả cho vợ chồng ông Lê Quang S, bà Nguyễn Thị B số tiền 10.500.000 đồng.

- Trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 12.500.000 đồng.

- Trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Y số tiền 22.500.000 đồng.

- Trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Đ1 số tiền 1.750.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

5. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Số tiền chi phí để xem xét thẩm định và định giá tài sản là 6.000.000 đồng; chị L, anh Đ, mỗi người phải chịu 3.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Xác nhận chị L đã tạm ứng 6.000.000 đồng nên buộc anh Đ phải hoàn trả cho chị L 3.000.000 đồng (ba triệu triệu đồng).

6. Về án phí:

6.1. Án phí sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; 43.672.000 đồng án phí chia tài sản chung; 11.736.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận chị L đã nộp 27.660.000 đồng (hai mươi bảy triệu, sáu trăn sáu mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí tại biên lai số: AA/2017/0003703 ngày 20/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

- Anh Nguyễn Sỹ Đ phải chịu 47.497.000 đồng án phí chia tài sản chung; 11.736.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị V 5.050.000 đồng (năm triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: AA/2017/0003779 ngày 29/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Ninh;

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị P 325.000 đồng (ba trăm hai mươi năm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: AA/2017/0003778 ngày 29/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Ninh;

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Y 1.120.000 đồng (một triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: AA/2017/0003777 ngày 29/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Ninh;

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B 520.000 đồng (năm trăm hai mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lại số: AA/2017/0003776 ngày 29/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Ninh;

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn K 4.320.000 đồng (bốn triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: AA/2017/0003781 ngày 29/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Ninh;

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: AA/2017/0003780 ngày 29/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Ninh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND xã Đ, huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Vũ Văn Giáp**